

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4.2023	
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

MẪU SỐ B 01a-DN

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	703.860.161.855	512.449.589.239
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	79.832.547.060	23.651.511.937
1. Tiền	111	6.832.547.060	15.651.511.937
2. Các khoản tương đương tiền	112	73.000.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	244.455.238.182	247.681.836.395
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	219.484.848.418	211.179.331.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	23.498.256.552	27.385.502.779
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.921.484.299	9.432.460.109
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(449.351.087)	(315.457.582)
IV. Hàng tồn kho	140	373.095.928.542	227.822.593.278
1. Hàng tồn kho	141	374.164.565.337	231.668.676.512
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1.068.636.795)	(3.846.083.234)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6.476.448.071	13.293.647.629
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.575.215.327	4.171.320.460
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.899.628.319	9.115.944.918
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.604.425	6.382.251
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	376.697.997.670	382.473.848.323
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	3.005.883.694	2.337.040.149
1. Phải thu dài hạn khác	216	3.005.883.694	2.337.040.149
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	329.249.876.644	331.877.952.033
1. Tài sản cố định hữu hình	221	314.249.005.507	316.041.787.128
- Nguyên giá	222	557.881.732.916	500.671.246.365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(243.632.727.409)	(184.629.459.237)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15.000.871.137	15.836.164.905
- Nguyên giá	228	21.379.934.763	21.379.934.763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(6.379.063.626)	(5.543.769.858)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11.143.709.868	32.678.285.092
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11.143.709.868	32.678.285.092
VI. Tài sản dài hạn khác	260	33.298.527.464	15.580.571.049
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	33.298.527.464	15.580.571.049
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.080.558.159.525	894.923.437.562

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	MẪU SỐ B 01a-DN	
		31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	289.843.720.774	296.962.217.233
I. Nợ ngắn hạn	310	241.251.550.244	227.297.126.118
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	62.516.567.919	46.841.624.781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19.609.176.982	15.796.334.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.018.598.772	2.646.789.394
4. Phải trả người lao động	314	54.676.130.389	37.364.013.401
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	892.914.766	1.182.899.733
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.801.869.851	16.883.424.621
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	57.980.515.514	84.915.650.600
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	15.000.000.000	5.500.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21.755.776.051	16.166.389.532
II. Nợ dài hạn	330	48.592.170.530	69.665.091.115
1. Phải trả dài hạn khác	337	138.000.000	117.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	43.485.000.000	65.225.000.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	4.969.170.530	4.323.091.115
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	790.714.438.751	597.961.220.329
I. Vốn chủ sở hữu	410	790.714.438.751	597.958.462.779
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	162.290.420.000	162.290.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	162.290.420.000	162.290.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	9.442.260.000	9.442.260.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	94.353.394.407	94.353.394.407
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	524.628.364.344	331.872.388.372
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	307.791.266.370	207.052.233.590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	216.837.097.974	124.820.154.782
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	2.757.550
1. Nguồn kinh phí	431	-	2.757.550
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.080.558.159.525	894.923.437.562

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Nam Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị: VND

MẪU SỐ B 02a- DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	325.301.188.140	282.553.063.153	1.115.576.290.306	792.299.099.762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	361.788.894	667.459.511	2.091.090.987	4.252.667.464
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	324.939.399.246	281.885.603.642	1.113.485.199.319	788.046.432.298
4. Giá vốn hàng bán	11	135.669.659.007	133.253.982.112	502.940.214.446	380.474.308.594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	189.269.740.239	148.631.621.530	610.544.984.873	407.572.123.704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	320.622.218	766.311.616	1.029.468.483	1.651.204.284
7. Chi phí tài chính	22	2.435.405.866	3.923.501.331	9.933.339.765	9.405.151.003
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.873.264.735	2.968.047.878	8.981.067.852	8.047.061.230
8. Chi phí bán hàng	25	120.070.163.588	89.979.515.527	329.923.915.408	236.066.165.422
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.952.100.799	13.972.326.151	38.985.257.913	31.416.068.550
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (25+26)}	30	52.132.692.204	41.522.590.137	232.731.940.270	132.335.943.013
11. Thu nhập khác	31	13.813.252	212.051.215	367.795.907	100.759.077
12. Chi phí khác	32	1.544.279.532	272.024.950	1.793.431.458	762.696.561
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40	(1.530.466.280)	(59.973.735)	(1.425.635.551)	(661.937.484)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	50.602.225.924	41.462.616.402	231.306.304.719	131.674.005.529
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.967.077.697	1.638.775.516	14.469.206.745	6.853.850.747
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	48.635.148.227	39.823.840.886	216.837.097.974	124.820.154.782

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Nam Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị: VND
MẪU SỐ B 03a-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.164.625.560.665	771.800.240.457
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(666.456.799.959)	(439.175.687.801)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(258.672.988.929)	(181.932.562.686)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(9.350.429.248)	(8.382.819.594)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(20.091.498.275)	(11.320.492.257)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	17.970.072.443	80.665.231.317
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(69.267.607.352)	(136.665.278.011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	158.756.309.345	74.988.631.425
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(41.482.288.320)	(150.554.373.807)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	7.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	7.272.400.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	320.219.380	332.745.744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.162.068.940)	(142.949.228.063)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	42.286.800.715
3. Tiền thu từ đi vay	33	120.681.666.391	153.132.740.596
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(169.197.863.909)	(102.787.647.731)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.991.232.800)	(12.455.808.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(61.507.430.318)	80.176.084.760
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	56.086.810.087	12.215.488.122
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.651.511.937	11.484.853.888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	94.225.036	(48.830.073)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	79.832.547.060	23.651.511.937

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Nam Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104089394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/08/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 23/03/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 162.290.420.000 VND (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi hai tỷ hai trăm chín mươi triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng./.)

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất bao bì từ plastic; Sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Quảng cáo: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản; Doanh nghiệp bán buôn thuốc, bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ;
- Doanh nghiệp bán thuốc; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác;
- Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ kính mắt, kính thuốc;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn vacxin, sinh phẩm y tế; Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Nhập khẩu trang thiết bị y tế; Bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn;
- Dịch vụ nhập khẩu ủy thác;
- Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc, Đại diện thương nhân; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	Số 356A, đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng	Số 170 Nguyễn Đình Tựu, phường An Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 26-28, đường Hàn Mạc Tử, phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kỳ kế toán kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính kỳ kế toán kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính kỳ kế toán được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Business

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Việc lập Báo cáo tài chính các kỳ kế toán tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định có sự điều chỉnh nguyên giá thì số khấu hao được tính bằng nguyên giá mới trừ đi số đã khấu hao chia cho thời gian khấu hao còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	Năm sử dụng ước tính
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc, thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	08
Tài sản cố định khác	02 - 12

Tài sản cố định vô hình và hao mòn***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng 30.306,3 m² diện tích đất thuê tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội trong 45 năm của Công ty. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Phần mềm kế toán được tính hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán căn cứ theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên bán.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thực hiện theo dõi nợ phải trả chi tiết cho nhà cung cấp, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi nhà cung cấp ký xác nhận.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp cung cấp dịch vụ trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động kinh doanh	Thuế suất
- Hoạt động xuất khẩu thuốc tân dược	0%
- Hoạt động bán thuốc tân dược	5%
- Hoạt động bán thực phẩm chức năng, cho thuê kho	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty đáp ứng được điều kiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/05/2007 của Chính Phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ do là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, theo Giấy chứng nhận số 44/DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 07 năm 2018.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.

Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, thành viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	764.005.325	353.886.972
Tiền gửi ngân hàng	6.068.541.735	15.297.624.965
Các khoản tương đương tiền	73.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	79.832.547.060	23.651.511.937

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CÔNG NỢ VỚI KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
<i>Phải thu bên liên quan</i>	4.855.510.149	6.909.305.958
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	-	408.797.200
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	2.029.213.352	4.485.274.160
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	2.826.296.797	1.963.377.658
Công ty CP Upharma	-	51.856.940
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	214.629.338.269	204.270.025.131
Công ty TNHH sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	17.254.730.011	10.809.375.617
Bệnh viện Thanh Nhàn	1.395.610.300	1.078.665.400
Công ty TNHH Dược phẩm Bình Minh	2.221.671.255	3.119.596.115
Khách hàng khác	193.757.326.703	189.262.387.999
Cộng	219.484.848.418	211.179.331.089

	31/12/2023	01/01/2023
b. Khách hàng thanh toán trước tiền hàng		
<i>Bên liên quan</i>	-	74.454.196
Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương CPC1- CN Nghệ An	-	74.454.196
<i>Bên không liên quan</i>	19.609.176.982	15.721.879.860
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Hoàng Sơn	525.750.000	470.282.400
Công Ty Cổ Phần Dp Euphar	588.000.000	839.998.510
Công ty TNHH Dược Mỹ Phẩm Phú An	258.300.000	151.200.000
Khách hàng khác	18.237.126.982	14.260.398.950
Cộng	19.609.176.982	15.796.334.056

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	1.048.034.377	1.013.478.224
Kí cược, kí quỹ	598.310.615	702.322.523
Phải thu tiền hàng uỷ thác	-	7.027.051.927
Ứng trước tiền hàng uỷ thác	261.578.807	397.600.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	13.560.500	292.007.435
Cộng	1.921.484.299	9.432.460.109

	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu dài hạn khác		
<i>Phải thu bên liên quan</i>	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1- Đặt cọc thuê văn phòng	400.000.000	400.000.000
<i>Phải thu tổ chức, cá nhân khác</i>	2.605.883.694	1.937.040.149
Ký cược, ký quỹ	2.605.883.694	1.937.040.149
Cộng	3.005.883.694	2.337.040.149

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Hàng mua đang đi đường	33.486.833.543			
Nguyên liệu, vật liệu	135.765.922.258	600.464.413	122.347.616.035	622.290.958
Công cụ, dụng cụ	168.704.810	-	1.184.075.222	-
Chi phí SXKD dở dang	6.630.435.315	-	4.983.050.335	-
Hàng hóa, thành phẩm	198.112.669.411	468.172.382	103.153.934.920	3.223.792.276
	374.164.565.337	1.068.636.795	231.668.676.512	3.846.083.234

5. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2023	01/01/2023
Mua sắm TSCĐ	336.123.372	2.287.046.500
Xây dựng cơ bản	10.780.833.200	30.391.238.592
Sửa chữa lớn TSCĐ	26.753.296	-
Cộng	11.143.709.868	32.678.285.092

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán

từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	91.165.601.260	368.462.593.038	24.205.789.167	34.608.182	16.802.654.718	500.671.246.365
Mua trong kỳ	322.332.387	10.889.251.999	2.321.000.000	886.515.909	1.309.097.936	15.728.198.231
Đầu tư XDCB hoàn thành	29.150.655.195	9.722.252.049	2.431.107.111	-	178.273.965	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	120.638.588.842	389.074.097.086	28.957.896.278	921.124.091	18.290.026.619	557.881.732.916
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	23.088.317.926	140.101.696.101	10.189.448.007	8.298.521	11.241.698.682	184.629.459.237
Khấu hao trong kỳ	3.543.663.129	50.041.268.865	4.090.115.001	63.595.188	1.264.625.989	59.003.268.172
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26.631.981.055	190.142.964.966	14.279.563.008	71.893.709	12.506.324.671	243.632.727.409
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	68.077.283.334	228.360.896.937	14.016.341.160	26.309.661	5.560.956.036	316.041.787.128
Số dư cuối kỳ	94.006.607.787	198.931.132.120	14.678.333.270	849.230.382	5.783.701.948	314.249.005.507

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	20.260.434.763	1.119.500.000	21.379.934.763
Tăng trong năm	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.260.434.763	1.119.500.000	21.379.934.763
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	4.949.746.451	594.023.407	5.543.769.858
Khấu hao trong kỳ	450.314.364	384.979.404	835.293.768
Số dư cuối kỳ	5.400.060.815	979.002.811	6.379.063.626
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	15.310.688.312	525.476.593	15.836.164.905
Số dư cuối kỳ	14.860.373.948	140.497.189	15.000.871.137

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.066.518.201	1.361.494.483
Chi phí thuê văn phòng	1.172.000.000	1.230.500.000
Chi phí bảo hiểm	180.068.063	50.226.705
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.156.629.063	1.529.099.272
Cộng	3.575.215.327	4.171.320.460
Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.517.647.377	8.403.351.452
Chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc	4.485.986.067	5.811.742.894
Các chi phí trả trước dài hạn khác	13.294.894.020	1.365.476.703
Cộng	33.298.527.464	15.580.571.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023	01/01/2023
Vay ngắn hạn		
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	21.032.275.000
Thành viên Hội đồng quản trị	-	21.032.275.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	-	14.032.275.000
Ông Lê Nam Thắng	-	4.500.000.000
Ông Nguyễn Doãn Liêm	-	2.500.000.000
<i>Vay ngắn hạn các cá nhân khác</i>	-	2.000.000.000
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng VND</i>	10.063.865.204	22.812.275.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- PGD Timescity	-	2.812.275.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)- Chi nhánh Sở giao dịch I	10.063.865.204	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội	-	20.000.000.000
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng(ngoại tệ)</i>	34.556.650.310	29.123.934.600
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - PGD Timescity	34.556.650.310	29.123.934.600
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	13.360.000.000	9.947.166.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- PGD Timescity	5.750.000.000	9.737.166.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)- CN Mỹ Đình	7.400.000.000	-
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	210.000.000	210.000.000
Cộng	57.980.515.514	84.915.650.600
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- PGD Timescity	8.250.000.000	14.980.000.000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	35.000.000	245.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)- CN Mỹ Đình	35.200.000.000	50.000.000.000
Cộng	43.485.000.000	65.225.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán

từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. CÔNG NỢ VỚI NHÀ CUNG CẤP

	31/12/2023	01/01/2023
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>262.656.072</i>	<i>971.990.052</i>
Công ty TNHH Dược phẩm VNP	-	229.633.835
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh	262.656.072	742.356.217
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>62.253.911.847</i>	<i>45.869.634.729</i>
Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	1.610.870.438	8.537.943.916
Công Ty TNHH Sản Xuất Bao Bì và Thương Mại Đức Thành	1.278.088.175	1.769.825.945
Nhà cung cấp khác	59.364.953.234	35.561.864.868
Cộng	62.516.567.919	46.841.624.781
b. Trả trước cho người bán		
	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Thăng Long	-	2.548.206.100
Công ty TNHH Celco Việt Nam	-	1.279.598.271
Công ty Cổ phần Quảng Cáo và Truyền Thông Sao Việt	2.715.492.600	-
Công Ty TNHH Xây Dựng ANTCONS	1.080.738.000	-
Nhà cung cấp khác	19.702.025.952	23.557.698.408
Cộng	23.498.256.552	27.385.502.779

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢP NHÀ NƯỚC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	286.068.716	1.604.425	-	6.382.251
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.603.592.777	-	976.305.142	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.128.937.279	-	1.226.033.654	-
Các loại thuế khác	-	-	444.450.598	-
Cộng	4.018.598.772	1.604.425	2.646.789.394	6.382.251

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình,
huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
<i>Phải trả các bên liên quan chi phí lãi vay</i>	-	406.239.832
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	-	406.239.832
Ông Lê Nam Thắng	-	86.917.808
Ông Nguyễn Doãn Liêm	-	48.287.671
Ông Nguyễn Thanh Bình	-	271.034.353
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	892.914.766	776.659.901
Chi phí lãi vay phải trả	-	145.692.509
Chi phí thuế TNCN	786.237.240	545.954.918
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	106.677.526	85.012.474
Cộng	892.914.766	1.182.899.733

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	1.970.049.683	1.090.728.583
Cổ tức phải trả	-	7.999.200
Phải trả uỷ thác nhập khẩu	-	6.752.416.770
Nhận ứng trước tiền hàng uỷ thác	264.000.000	408.155.278
Phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh		7.272.400.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.567.820.168	1.351.724.790
Cộng	4.801.869.851	16.883.424.621

<i>Phải trả dài hạn khác</i>	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký cược, ký quỹ	138.000.000	117.000.000
Cộng	138.000.000	117.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2023	162.290.420.000	9.442.260.000	94.353.394.407	-	331.872.388.372	597.958.462.779
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	216.837.097.974	216.837.097.974
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.241.007.739)	(6.241.007.739)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(12.983.233.600)	(12.983.233.600)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(4.800.880.663)	(4.800.880.663)
Thường HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(56.000.000)	(56.000.000)
Số dư ngày 31/12/2023	162.290.420.000	9.442.260.000	94.353.394.407	-	524.628.364.344	790.714.438.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.229.042	16.229.042
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16.229.042	16.229.042
- Cổ phiếu phổ thông	16.229.042	16.229.042
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.229.042	16.229.042
- Cổ phiếu phổ thông	16.229.042	16.229.042
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

15. NGUỒN KINH PHÍ

	31/12/2023	01/01/2023
Số đầu kì	2.757.550	(10.993.800)
Nguồn kinh phí được cấp	111.645.690	768.000.000
Chi sự nghiệp	(114.403.240)	(754.248.650)
Số cuối kì	-	2.757.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	1.113.923.395.862	787.703.953.467
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.652.894.444	4.595.146.295
Cộng	1.115.576.290.306	792.299.099.762

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Hàng bán trả lại	1.974.206.775	4.252.667.464
Giảm giá hàng bán, chiết khấu	116.884.212	-
Cộng	2.091.090.987	4.252.667.464

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	502.940.214.446	380.474.308.594
Cộng	502.940.214.446	380.474.308.594

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	320.219.380	332.745.744
Lãi chênh lệch tỷ giá	709.249.103	1.318.458.540
Cộng	1.029.468.483	1.651.204.284

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí lãi vay	8.981.067.852	8.047.061.230
Lỗ chênh lệch tỷ giá	952.271.913	1.358.089.773
Cộng	9.933.339.765	9.405.151.003

6. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Thu nhập khác	367.795.907	100.759.077
Cộng	367.795.907	100.759.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Các khoản phạt truy thu về thuế	-	74.753.492
Chi phí khấu hao không được trừ	135.408.120	135.408.120
Giá trị còn lại của tài sản phá dỡ	-	456.654.475
Chi phí khác	1.658.023.338	95.880.474
Cộng	1.793.431.458	762.696.561

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí bán hàng		
Chi phí cho nhân viên	220.896.878.419	152.209.972.334
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.850.835.918	5.232.851.214
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.667.267.019	3.212.818.880
Chi phí khuyến mại, tài trợ sản phẩm, hàng hóa	2.194.426.472	5.234.438.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.998.304.737	60.582.577.970
Các chi phí khác	12.316.202.843	9.593.506.733
Cộng	329.923.915.408	236.066.165.422

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	16.049.558.551	13.986.426.143
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.611.604.107	1.287.165.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.525.278.308	2.485.533.589
Thuế, phí và lệ phí	1.319.730.129	1.565.409.824
Trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	133.893.505	315.457.582,00
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.937.429.397	6.586.541.501
Chi phí khác	3.407.763.916	2.189.534.319
Trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	38.985.257.913	31.416.068.550

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Xuân Hoàn

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Nam Thắng